Tuần 19.

LƯU BIỆT KHI XUẤT DƯƠNG

PHAN BỘI CHÂU

***I.* Tìm hiểu chung:**

1. Tác giả:

a) Cuộc đời:

- PBC (1867-1940), hiệu Sào Nam, quê: làng Đan Nhiễm, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.
- Ông đã lập ra Duy Tân hội, lãnh đạo phong trào Đông du và xuất dương sang Nhật (1905). Suốt 20 năm, ông bôn ba khắp Nhật bản, Trung Quốc, Thái Lan để mưu sự phục quốc, nhưng thất bại.
- Năm 1925, TDP bắt cóc ông ở Thượng Hải (TQ), đưa về nước, giam lỏng ở Huế cho đến lúc qua đời.

b) Sự nghiệp sáng tác:

- PBC vừa là nhà yêu nước và cách mạng, vừa là nhà văn lớn. Ông sáng tác văn chương để tuyên truyền, vận động cách mạng.
- Tp chính:
  + Việt Nam vong quốc sử.
  + Hải ngoại huyết thư.
  + PBC niên biểu.
  + Phan Sào Nam văn tập.

II. Bài thơ:

1) Hoàn cảnh sáng tác: SGk trang 3.

2) Đọc hiểu văn bản- phân tích:

a) Hai câu đề: Quan niệm về chí làm trai.

- Câu 1: Từ "phải lạ": Phải biết sống cho phi thường, hiển hách, phải dám mưu đồ những việc kinh thiên động địa.
- Câu 2: Khát vọng xoay chuyển "càn khôn" => không chịu khuất phục trước số phận, trước hoàn cảnh.

-> Tư thế ngang tàng, ngạo nghễ.

b) Hai câu thực: Ý thức trách nhiệm cá nhân trước thời cuộc.

- Muốn lưu danh thiên cổ bằng sự nghiep cứu nước => ý thức về "cái tôi" đầy tinh thần trách nhiệm trước cuộc đời.
- Phép đối: "trăm năm" (thời gian hữu hạn của đời người) >< "muôn thuở" (cái vô hạn của lịch sử).

-> Khẳng định lẽ sống đẹp: sống vì dân, vì nước.

c) Hai câu luận: Thái độ PBC trước hoàn cảnh đất nước.

- Câu 5: Quan niệm của PBC về lẽ sống, chết, vinh, nhục => Nỗi đau mất nước.
- Câu 6: Nhận thức sáng suốt: sách vở thánh hiền chẳng giúp ích được gì trong buổi nước mất nhà tan => Sự đổi mới tư tưởng.

-> Khí phách ngang tàng, táo bạo, quyết liệt.

d) Hai câu kết: Tư thế và khát vọng buổi lên đường.

- Hình tượng thơ hoành tráng: bể Đông, cánh gió, muôn trùng sóng bạc,… hoà nhập với con người trong tư thế "bay lên" => Hình tượng đẹp và giàu chất sử thi.
- Giọng thơ hào hùng, bay bổng => sự hăm hở, tự tin và đầy quyết tâm.

II. Ghi nhớ: SGK trang 5.

NGHĨA CỦA CÂU

I- <u>Hai thành phần nghĩa của câu</u>:

1. <u>So sánh</u>:

- Cặp câu a1 và a2: đều nói đến sự việc CP từng có thời "ao ước có 1 gia đình nho nhỏ"
- Cặp câu b1 và b2: đều đề cập đến sự việc "người ta cũng bằng lòng" (Nếu tôi nói).
- Câu a1
- Câu …
- câu a2, b2

2) <u>Nghĩa của câu gồm 2 thành phần</u>: nghĩa sự việc (đề cập đến sự việc) và nghĩa tình thái (bày tỏ thái độ, sự đánh giá của người nói đối với sự việc đó).

- Vd: SGK trang 7.

II- <u>Nghĩa sự việc</u>:

- Nghĩa sự việc là nghĩa ứng với sự việc được đề cập đến trong câu. Nó thường được biểu hiện nhờ các từ ngữ đóng vai trò chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ, khởi ngữ và 1 số tp phụ khác.

- Vd: SGK tr 7-8

III- <u>Ghi nhớ</u>: SGK tr 8.

*** <u>Luyện tập:</u>**

* <u>Bài 1</u>: Nghĩa sự việc trong bài thơ "câu cá mùa thu":

- Câu 1: diễn tả 2 sự việc- trạng thái (ao thu lạnh lẽo; nước trong veo)
- Câu 2: 1 sự việc- đặc điểm (thuyền –bé)
- Câu 3: 1 sự việc- quá trình (sóng –gợn)
- Câu 4: 1 sự việc- quá trình (lá- đưa vèo)
- Câu 5: 2 sự việc — trạng thái (tầng mây -lơ lửng).
  — đặc điểm (trời- xanh ngắt).
- Câu 6: 2 sự việc — đặc điểm (ngõ trúc- quanh co).
  — trạng thái (khách- vắng teo).

- Câu 7: 2 sự việc- tư thế (tựa gối; buông cần).
- Câu 8: 1 sự việc- hành động (ở động vật đó là hoạt động cá- đớp).

* <u>Bài 3</u>: Từ được chọn phải phù hợp với ý khẳng định: một người có nhiều phẩm chất tốt thì không phải là người xấu.

-> Chọn từ "hẳn".

Hầu trời

(Tản Đà)

I. **Tìm hiểu chung:**

1. Tác giả:

- Tản Đà (1889 – 1939), tên thật Nguyễn Khắc Hiếu
- Quê hương: tỉnh Sơn Tây (nay thuộc tỉnh Hà Tây)
- Ông là "người của của hai thế kỷ" (Hoài Thanh) cả về học vấn, lối sống và cả văn chương.
- Học chữ Hán từ nhỏ nhưng về sau chuyển sang sáng tác văn chương quốc ngữ …

2. Tác phẩm tiêu biểu:

- Thơ: *Khối tình con I,II* (1916, 1918)
- Truyện: *Giấc mộng con I,II* (1916, 1932)
- Tự truyện: *Giấc mộng lớn* (1928)
- Thơ và văn xuôi: *Còn chơi* (1921) …
- Phong cách: Lãng mạn, bay bổng, vừa phóng khoáng, ngông nghênh, vừa cảm thương, ưu ái.
- Thơ TĐ là gạch nối giữa thơ ca Trung đại và hiện đại.

II. Bài thơ:

1) Hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ, thể loại:

- HCST: tr 3 SGK.
- "*Hầu trời*" in trong tập "*còn chơi*" xuất bản năm 1921.
- Thể loại: thất ngôn trường thiên (thơ tự sự).

2) Bố cục: 3 phần

- Phần 1: Giới thiệu về câu chuyện (từ "Đêm qua…" đến "lạ lùng")
- Phần 2: Thi nhân đọc thơ cho Trời và chư tiên nghe (từ "Chư tiên…" đến "chợ Trời")
- Phần 3: Thi nhân trò chuyện với Trời (từ "Trời lại phê cho…" đến "sương tuyết")

III. Đọc hiểu văn bản- phân tích:

1. Nhan đề và cách vào đề:

- Cảm hứng hướng vào cõi mộng -> cảm hứng lãng mạn.
- Cách vào đề độc đáo:

+ 1 câu nghi vấn:

"Đêm qua chẳng biết có hay không"

+ 3 câu khẳng định bằng điệp từ "thật"

"Chẳng phải hoảng hốt không mơ mòng
Thật hồn! Thật phách! Thật thân thể!
Thật được lên tiên sướng lạ lùng"

-> Gợi sự tò mò, hấp dẫn.

2. Tác giả đọc thơ cho Trời và các chư tiên nghe (cảm hứng lãng mạn):

- Thái độ tác giả:

+ Cao hứng, đắc ý "*đương cơn đắc ý*", " *đọc ran cung mây"*, và tự khen mình "*văn đã giàu thay, lạ lắm lối*".

+ Tự nhận mình là thiên sứ được Trời sai xuống trần gian "*là việc thiên lương của nhân loại. Cho con xuống thuật cùng đời hay*".

- Thái độ của Trời và chư tiên:

+ Trời đánh giá cao và không tiếc lời tán thưởng: "*văn thật tuyệt".*

"Văn trần được thế chắc có ít!
Nhời văn chuốt đẹp như sao băng!
Khí văn hùng mạnh như mây chuyển!
Êm như gió thoảng tình như sương
Đầm như mưa sa, lạnh như tuyết"

-> Hình ảnh so sánh to tát ngang tầm vũ trụ, tinh hoa trời đất.

+ Chư tiên: xúc động tán thưởng và hâm mộ:

"Tâm như nở dạ, Cơ lè lưỡi
Hằng Nga, Chúc Nữ chau đôi mày
Song Thành, tiểu Ngọc lắng tai đứng"
"Chư tiên ao ước tranh nhau dặn
Anh gánh lên đây bán chợ trời".

-> Giọng thơ hào sảng, hóm hỉnh.
-> Tản Đà mượn giấc mơ tiên -> lãng mạn -> ý thức và đề cao tài năng của mình -> **NGÔNG**.
-> Khát khao chân thành, hết sức nhân bản của thi sĩ.
3. Cuộc đời nghệ sĩ tài hoa trong xã hội thực dân nửa pk:
(Cảm hứng hiện thực)
-Bức tranh chân thực về cuộc đời mình:
+ Nhà thơ báo với Ngọc Hoàng đầy đủ họ tên mình:

"Con tên Khắc Hiếu họ là Nguyễn
Quê ở Á Châu về địa cầu
Sông Đà núi Tản nước Nam Việt"

+ TP đã xuất bản:

"Hai quyển khối tình văn lý thuyết
Hai quyển khối tình con là văn chơi
Thần tiền, giấc mộng văn tiểu thuyết
Đài gương, lên sáu văn vị đời
Quyển Đàn bà tàu lối văn dịch
Đến quyển Lên tám nay là mười"

+ Cảnh sống nghèo khó quần quật với gánh nặng áo cơm:

"... Cảnh con thực nghèo khó
Trần gian thước đất cũng không có
...
Văn chương hạ giới rẻ như bèo
Kiếm được đồng lãi thật rất khó
Kiếm được thời ít tiêu thời nhiều
Làm mãi quanh năm chẳng đủ tiêu
Lo ăn lo mặc hết ngày tháng"

-> Bài thơ dẫu là giấc mơ tiên, nhà thơ đã xuất sắc khi mượn cái hư ảo để tải 1 thông điệp có thực: Khát vọng sống mãnh liệt của con người có tài mong được cuộc đời "trả giá" tương xứng với tài năng của mình. Và niềm đau lặng thầm cho thân phận mình nói riêng và kẻ sĩ tài hoa nói chung.
-> Bài thơ thấm đẫm tinh thần nhân văn.
4. Những nét mới, hay về nghệ thuật:
- Thể thơ: thất ngôn trường thiên tự do phóng khoáng.
- Ngôn ngữ: Giản dị, gần gũi lời ăn tiếng nói hằng ngày.
- Giọng thơ linh hoạt: hóm hỉnh, sôi nổi, ngậm ngùi…
- Cách thể hiện: tự do, tác giả thể hiện trong bài với tư cách nhân vật và người kể chuyện.

II. Ghi nhớ: SGK trang 17.

☆☆☆☆❋☆☆☆☆☆

NGHĨA CỦA CÂU (Tiếp theo)

I- <u>Hai thành phần nghĩa của câu</u>:
II- <u>Nghĩa sự việc</u>:
<u>III- Nghĩa tình thái:</u>
1. <u>Sự nhìn nhận, đánh giá và thái độ của người nói đối với sự việc được đề cập đến trong câu</u>:
- Khẳng định tính chân thực của sự việc:
- Phỏng đoán sự việc với độ tin cậy cao hoặc với độ tin cậy thấp; Đánh giá về mức độ hay số lượng đối với 1 phương diện nào đó của sự việc; Khẳng định tính tất yếu, sự cần thiết hay khả năng của sự việc.
2. <u>Tình cảm, thái độ của người nói đối với người nghe</u>:
Thể hiện thông qua các từ ngữ xưng hô, từ ngữ cảm thán, từ tình thái ở cuối câu …
- Tình cảm thân mật, gần gũi.
- Thái độ bực tức, hách dịch.
- Thái độ kính cẩn.
III- <u>Ghi nhớ</u>: SGK tr 19.
*** <u>Luyện tập:</u>**
* <u>Bài 1</u>:
a- Nghĩa sự việc: hiện tượng thời tiết (nắng) ở hai miền (Bắc / Nam) có sắc thái khác nhau.
- Nghĩa tình thái: phỏng đoán với độ tin cậy cao (chắc).
b. Nghĩa sự việc: ảnh là của mợ Du và thằng Dũng.
- Nghĩa tình thái: khẳng định sự việc ở mức độ cao (rõ ràng là)
c. Nghĩa sự việc: cái gông (to nặng) tương xứng với tội án tử từ.
- Nghĩa tình thái: khẳng định 1 cách mỉa mai (thật là).
d. Nghĩa sự việc của câu thứ nhất nói về nghề cướp giật của hắn. Tình thái nhấn mạnh bằng từ chỉ.
- Ở câu thứ 3: Đã đành là tình thái hàm ý miễn cưỡng công nhận 1 sự thực rằng hắn mạnh vì liều (nghĩa sự việc), nhưng cái mạnh vì liều ấy cũng không thể giúp hắn sống khi không còn sức cướp giật, dọa nạt.

* <u>Bài 2</u>: Các từ ngữ thể hiện nghĩa tình thái trong các câu:
a. *Nói của đáng tội* (thừa nhận việc khen này là không nên làm với đứa bé).
b. *Có thể* (nêu khả năng).

c. *Những* (đánh giá mức độ giá cả là cao).

d. *Kia mà* (nhắc nhở để trách móc).

* <u>Bài tập 3</u>: Chọn các từ ngữ.
a. Câu a: *hình như* (thể hiện sự phỏng đoán chưa chắc chắn).
b. câu b: *dễ (*thể hiện sự phỏng đoán chưa chắc chắn = có lẽ)
c. Câu c: *tận (*đánh giá khoản cách là xa)
* <u>Bài tập 4:</u> đặt câu với các từ ngữ tình thái.
- Nó không đến cũng *chưa biết chừng*. (cảnh báo dè dặt về sự việc)
- Bây giờ chỉ 8 giờ *là cùng*. (Phỏng đoán mức độ tối đa)
- *Nghe* nói hàng hoá sẽ giảm giá nay mai. (nói lại lời người khác mà không tỏ thái độ riêng)
- *Chả lẽ* nó làm việc này. (chưa tin vào sự việc đã có 1 phần biểu hiện).
- Cậu là con rể *cơ mà*! (nhắc gợi để nhớ tới 1 sự thật)

VỘI VÀNG

(Xuân Diệu)

***I.* Tìm hiểu chung:**

1. Tác giả:

- XD (1916-1985), tên thật là Ngô Xuân Diệu, quê Hà Tĩnh. Xuất thân trong gia đình nhà Nho.
- Ông là "nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới" (Hoài Thanh).
- Là cây bút có sức sáng tạo mãnh liệt, dồi dào cho nền VHVNHĐ.
- Được nhà nước tặng giải thưởng HCM về VHNT (1996).

2. Sự nghiệp sáng tác:

- Tập thơ thơ.
- Gửi hương cho gió.
- Riêng chung.
- Phấn thông vàng.

II. Đọc hiểu bài thơ:

1) Hoàn cảnh sáng tác:

- SGK tr 21.

2) Phân tích:

chia theo đoạn

a. "Tôi muốn … cặp môi gần": Tâm trạng hồ hởi, vui tươi của tác giả khi được tận hưởng một mùa xuân đẹp.

a, Bốn câu ngũ ngôn:

- Điệp từ "tôi muốn" + động từ mạnh "tắt", "buộc" -> khát vọng lớn.
- Nhịp thơ ngắn, dồn dập -> giọng rắn rỏi, oai nghiêm => XD có khát vọng lớn muốn đoạt quyền của tạo hóa giữ lại hương sắc mùa xuân để tận hưởng.

"Của ong bướm .. gần": Trưng bày cảnh đẹp mùa xuân

- Điệp từ "này đây": dồn dập, nói lên sự phong phú của thiên nhiên
- Tả các sự vật gắn bó vui sống với nhau bằng hình thức liệt kê:

+ Bướm ong (gắn) tuần tháng mật -> sự hòa quyện
+ Yến anh (có) khúc tình si -> âm thanh rộn ràng
+ cành tơ, đồng nội xanh rì -> sự vật sinh sôi, nảy nở
+ ánh sáng chớp hàng mi -> ánh mắt hò hẹn
+ so sánh bất ngờ "ngon … gần" -> cảm nhận bằng vị giác như nếm được vị ngọt ngào của mùa xuân.

=> Đoạn thơ là tiếng reo vui của tác giả khi lạc vào khu vườn xuân đầy cảnh sắc mê li, ngập tràn ánh sáng, rộn ràng âm thanh -> tình yêu thiên nhiên.

b. "Tôi sung sướng -> chẳng bao giờ nữa"

Có những câu thơ não nuột tuyệt vọng: "chẳng.. bao giờ nữa"

Giọng điệu thơ ai hoài u uất : "mà ...mất"

Tác giả buồn vì có khát vọng tận hưởng lớn nhưng tuổi trẻ, tuổi đời con người quá ngắn ngủi: (lòng tôi rộng >< lượng trời chật; tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại)

c. "Mau đi thôi-> vào ngươi"

Mau đi thôi } nhịp thơ ngắn
Ta muốn ôm } giọng thơ gấp

=> Tác giả giục giã mình tận hưởng.
Điệp từ "ta muốn"-> khát vọng lớn
Động từ mạnh "ôm, riết, cắn, thâu, say-> ham sống ham tận hưởng đến cuồng nhiệt.
Liệt kê: Sự sống mơn mởn, mây đưa, gió lượn, cánh bướm, tình yêu -> Những sự vật tượng trưng cho cuộc sống vui tươi.
"Hỡi xuân hồng....vào ngươi" -> đỉnh cao của tình yêu cuộc sống (xuân hồng - mùa xuân vui tươi nồng ấm) => Cách nói mới táo bạo.
=> Đoạn thể hiện tình yêu cuộc sống đến độ say mê cuồng nhiệt, tâm trạng vội vàng tận hưởng cái đẹp của Xuân Diệu, có một chút hấp tấp, tham lam.

III. Chủ đề:
Bài thơ "vội vàng" thể hiện một quan niệm nhân sinh mới của Xuân Diệu: Hãy nhanh chóng tận hưởng cái vui, cái hay, cái đẹp của cuộc sống vì thời gian trôi qua rất nhanh và tuổi đời con người rất ngắn ngủi.

IV.Tổng kết:
Bài thơ thể hiện tư tưởng nhân văn của Xuân Diệu: Yêu đời, yêu người, yêu tuổi trẻ, yêu mùa xuân.

THAO TÁC LẬP LUẬN BÁC BỎ

I- <u>Mục đích, yêu cầu của thao tác lập luận bác bỏ:</u>
1. <u>Mục đích</u>:
Để nghị luận thêm sâu sắc và giàu tính thuyết phục, cần phải bác bỏ tức là dùng các lí lẽ và dẫn chứng đúng đắn, khoa học để chỉ ra những sai lầm, lệch lạc thiếu khoa học của 1 quan niệm, ý kiến nào đó.
2. <u>Yêu cầu</u>:
- Nắm chắc những sai lầm của quan điểm, ý kiến cần bác bỏ.
- Đưa ra các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục.
-Thái độ thẳng thắn, phù hợp với hoàn cảnh và đối tượng tranh luận.
II- <u>Cách bác bỏ</u>:
1. Trả lời câu hỏi:
a. <u>Luận điểm:</u> "ND là 1 con bệnh thần kinh" bị bác bỏ.
- Tác giả bài viết đã đưa ra những lí lẽ dẫn chứng xác đáng để bác bỏ rằng luận điểm trên là không có cơ sở.
- Để bác bỏ có sức thuyết phục, tác giả bài viết còn dẫn ra các dẫn chứng để so sánh như Pa-xcan, những thi sĩ Anh Cát Lợi, Na-Uy, Đan Mạch.
- Cơ sở cuối cùng để bác bỏ là "kẻ tạo ra truyện Kiều" không thể là "1 con bệnh thần kinh"
b. Luận cứ cho rằng "tiếng nước mình nghèo nàn" bị tác giả bài viết bác bỏ.
- Chỉ ra nguyên nhân và tác hại của luận cứ trên: nguyên nhân là thiếu hiểu biết về tiếng mẹ đẻ, vốn từ còn nghèo hơn cả "những người phụ nữ nông dân". Tác hại là "từ bỏ tiếng mẹ đẻ", "không có tinh thần dân tộc".
c. Cách lập luận bác bỏ trong VD này là "Tôi hút thuốc, tôi bị bệnh, mặc tôi".
=> Người viết bài này đã xuất phát từ thực tế và những kết luận của khoa học để bác bỏ: hút thuốc không chỉ làm hại bản thân mà còn đầu độc những người xung quanh.
2. <u>Cách thức bác bỏ</u>:
- Có thể bác bỏ 1 luận điểm, luận cứ hoặc cách lập luận bằng cách nêu tác hại, chỉ ra nguyên nhân.

- Phân tích từng khía cạnh sai lệch, thiếu chính xác … của luận điểm, luận cứ, lập luận ấy.
III- <u>Ghi nhớ:</u> SGK tr 26.
IV- <u>Luyện tập:</u>
BT 1, 2 tr 27.
- Câu a2, b2.

TRÀNG GIANG

Huy Cận

<u>I. TÌM HIỂU CHUNG:</u>
1. <u>Tác giả:</u>
- Huy Cận (1919-2005), tên thật là Cù Huy Cận người Hà Tĩnh.
- Trước CMT8, học Cao đẳng Canh nông, tham gia mặt trận Việt Minh.
- Sau CMT8, giữ nhiều trọng trách: Thứ trưởng, Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban TW Hội LHNTVN.
- Là một trong những tác giả xuất sắc của phong trào Thơ mới.
- Được Nhà nước tặng Giải thưởng HCM về VHNT (1996)
2. <u>Tác phẩm tiêu biểu:</u>
- Vũ trụ ca.
- Lửa thiêng.
- Trời mỗi ngày lại sáng.
- Đất nở hoa.
- Đặc điểm thơ: hàm súc, giàu chất suy tưởng, triết lí
II. <u>ĐỌC – HIỂU</u>:
1. <u>Xuất xứ</u>:
- Mùa thu 1939 (in trong tập Lửa thiêng)
2. <u>Phân tích:</u>
✧ *<u>Lời đề từ</u>: "Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài"*: tóm lược chính xác và đầy đủ:
+ <u>Cảnh</u>: trời rộng sông dài -> vũ trụ mênh mông.
+ <u>Tình</u>: bâng khuâng -> nỗi buồn, luyến tiếc, nhớ thương
a/ <u>Khổ 1</u>: Nỗi buồn triền miên kéo dài theo không gian và thời gian.
- Điệp vần "ang" (tràng giang): con sông dài và rộng -> tạo dư âm vang xa, trầm buồn
- Từ láy "*điệp điệp", "song song*" + đối ý -> vừa uyển chuyển linh hoạt vừa gợi không khí cổ kính
- Hình ảnh ẩn dụ: "*Củi …mấy dòng*" -> gợi nỗi buồn của kiếp người nhỏ bé, vô định.
b/ <u>Khổ 2:</u> Nỗi buồn thấm sâu vào cảnh vật
- Từ láy "*lơ thơ", "đìu hiu*" + đảo ngữ -> buồn bã, quạnh vắng
- " Đâu tiếng …": vắng lặng, cô tịch, không có âm thanh cuộc sống con người.
- Không gian được mở rộng và đẩy lên cao:
" *Nắng xuống … bến cô liêu"*
-> Nỗi buồn thấm vào không gian 3 chiều vắng lặng với sông dài, bến bờ lẻ loi => con người bé nhỏ, rợn ngợp trước vũ trụ rộng lớn.
c/ <u>Khổ 3</u>: Nỗi buồn thế hệ
- Hình ảnh từ ca dao "*bèo dạt*": sự chia li, lênh đênh vô định.
- Điệp từ "*không*" (chuyến đò, cầu): tuyệt đối không có sự sống và con người, chỉ có thiên nhiên xa vắng hoang vu "*bờ xanh tiếp bãi vàng".*
-> Khao khát hòa nhập với cuộc đời nồng ấm tình người.
c/ <u>Khổ 4:</u> Nỗi buồn xa xứ
- Nghệ thuật đối lập: cánh chim đơn lẽ / vũ trụ bao la hùng vĩ -> thiên nhiên rộng thoáng và buồn lan tỏa.
- Mượn cách diễn đạt của thơ Đường nhưng có sáng tạo:

+ "M*ây cao đùn núi bạc*"
+ "*chim nghiêng cánh, bóng chiều sa"*
+ Từ láy "*lớp lớp*"
=> Thiên nhiên hùng vĩ, đẹp cổ kính, tráng lệ
+ Tứ thơ Thôi Hiệu
+ Từ láy "*dợn dợn*"
=> phủ định để khẳng định nỗi nhớ quê hương da diết, tình cảm chủ quan, không bị tác động bên ngoài.
=> Tình yêu nước thầm kín.
III- Ghi nhớ- SGK trang30

ĐÂY THÔN VĨ DẠ

(Hàn Mặc Tử)

***I.* Tìm hiểu chung:**
1. Tác giả:
- HMT (1912 – 1940) tên thật Nguyễn Trọng Trí sinh ở làng Lệ Mĩ, tỉnh Đồng Hới.
- Làm thơ năm 14, 15 tuổi với các bút danh: Phong Trần, Lệ Thanh.
- HMT xuất thân trong một gia đình viên chức nghèo, cha mất sớm, ông làm công chức sở Đạc điền Bình Định rồi vào SG làm báo.
- HMT bị mắc bệnh phong rồi mất ở Qui Nhơn.
2. Sự nghiệp thơ văn:
- TP tiêu biểu: Gái quê; Thơ điên; Duyên kì ngộ; Chơi giữa mùa trăng.
- Thơ HMT bộc lộ 1 tình yêu đến đau đớn hướng về cuộc đời trần thế.
II. Đọc hiểu bài thơ:
1) Xuất xứ:
- Sáng tác 1938 in trong tập "thơ điên" lúc đầu mang tên "Ở đây thôn Vĩ Dạ".
- Bài thơ được gợi cảm hứng từ mối tình của HMT với 1 cô gái quê ở Vĩ Dạ – 1 thôn nhỏ bên dòng sông Hương thơ mộng và trữ tình.
2) Phân tích:
a. *Khổ 1:* Cảnh đẹp xứ Huế lúc hừng đông:
- Mở đầu bằng câu hỏi tu từ :
"Sao anh không về chơi thôn Vĩ?"
+ Lời trách nhẹ nhàng cũng là lời mời gọi tha thiết của cô gái Thôn Vĩ với nhà thơ.
+ Lời tự hỏi, tự trách của nhà thơ với chính mình - sao không về thăm chốn cũ.
- Gợi tả những sự vật gây ấn tượng sâu sắc trong tâm trí mình:
+ Điệp từ "nắng" với
* "*Nắng hàng cau*": Nắng vàng rực rỡ trên hàng cau xanh tươi.
* "*Nắng mới lên*": Ánh nắng bừng sáng, tinh khiết, trong trẻo.
→ Nổi bật đặc điểm nắng Miền Trung: nắng nhiều, rực rỡ, chói chang.
+ "*Vườn ai mướt quá xanh như ngọc*": So sánh + tu từ chỉ mức độ quá để ca ngợi vẻ đẹp xanh tươi, nõn nà của khu vườn thôn Vĩ.
=> Cảnh khu vườn xanh tươi đầy sức sống và tình yêu thiên nhiên thiết tha của HMT.
- "*Lá trúc che ngang mặt chữ điền*": thấp thoáng sau lá trúc là gương mặt chữ điền phúc hậu của cô gái Huế -> Thiên nhiên và con người hài hòa với nhau tạo nên vẻ đẹp kín đáo, dịu dàng -> Tình yêu con người của HMT.
b -*Khổ 2* : Cảnh đẹp xứ Huế trong đêm trăng
- Gió theo lối gió mây đường mây
Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay"

- HMT sử dụng biện pháp nhân hóa kết hợp với liệt kê để tả thực vẻ êm đềm, nhịp điệu khoan thai của xứ Huế: Gió mây nhẹ nhàng bay đi, dòng nước sông Hương chảy lững lờ, cây cỏ khẽ đung đưa -> Cảnh đẹp nhưng lạnh lẽo, phảng phất tâm trạng u buồn, cô đơn của nhà thơ.

- *"Thuyền ai đậu bến sông trăng đó*
Có chở trăng về kịp tối nay?"

- Câu hỏi tu từ, từ phiếm chỉ "ai": HMT đã phác họa được nét đẹp nhất của Sông Hương là vẻ đẹp huyền ảo, thơ mộng dưới ánh trăng – HMT rất yêu trăng và có trăng làm bầu bạn thì thi sĩ sẽ bớt cô đơn.

c.*Khổ 3*: Tâm sự với người xứ Huế.

- "Mơ khách đường xa khách đường xa"
  + "Mơ": Sự khát khao, chờ đợi.
  + Điệp ngữ " khách đường xa" → với thôn Vĩ và người con gái thôn Vĩ, HMT mãi mãi là vị khách đường xa chẳng dám gần gũi, thân mật.

- *"Áo em trắng quá nhìn không ra*
Ở đây sương khói mờ nhân ảnh"

+ Nghĩa thực: sương khói trắng + áo em màu trắng nên chỉ thấy bóng người thấp thoáng mờ ảo, cô gái Huế đẹp nhưng tác giả cảm thấy xa xôi.
+ Nghĩa bóng: sương khói tượng trưng cho cái huyền hoặc của cuộc đời làm cho tình người trở nên khó hiểu, khó gần.
- "*Ai biết tình ai có đậm đà*?": sử dụng đại từ phiếm chỉ "ai" mở ra cho câu thơ có 2 nghĩa:
+ Nhà thơ không biết tình người xứ Huế có đậm đà không hay cũng mờ ảo, chóng tan như sương khói.
+ Người xứ Huế có biết chăng tình cảm của nhà thơ dành cho cảnh Huế và người Huế rất thắm thiết, đậm đà.
→ Câu thơ cuối bộc lộ nỗi cô đơn và tâm hồn yêu thương con người và cuộc đời của HMT.

CHIỀU TỐI
(Mộ)

Hồ Chí Minh

I. <u>Xuất xứ</u>:
- " Chiều tối" là bài thơ 31 trích từ tập "Nhật kí trong tù" của HCM. Cảm hứng của bài thơ được gợi lên trên đường chuyển lao của Bác từ Tĩnh Tây đến Thiên Bảo vào cuối thu 1942.

II. <u>Đọc hiểu bài thơ</u>:
1) <u>Hai câu đầu</u>: Vẻ đẹp sinh động của bức tranh thiên nhiên.
* Bức tranh th/nhiên có vẻ cổ điển vì Bác tả cảnh bằng ngòi bút chấm phá, ước lệ nhưng vẫn làm nổi được linh hồn của cảnh.
+ Mượn cảnh chim về tổ thường gặp trong thơ cổ, Bác khéo léo giới thiệu không gian rộng lớn, thời gian chiều tối ở miền sơn cước.
+ "*Cô vân ... không*" hiểu đúng nghĩa: "*chòm mây lẻ loi lững lờ trôi qua lưng trời*"-> Tả cảnh ngụ tình mây cô đơn trôi giữa không gian bao la diễn tả tâm trạng buồn bã, hiện trạng cô đơn, lẻ loi của Bác khi trời tối chưa có chỗ dừng chân.
=> Cảnh th/nhiên đẹp, yên tĩnh và gợi buồn man mác. Người buồn giao hòa với cảnh vật "*chim mỏi + cô vân*" thể hiện 1 tình yêu th/nhiên thiết tha.
=> Thấy được vẻ đẹp tâm hồn của Bác là ý chí, nghị lực phi thường vượt qua chặng đường giải đi gian khổ, phong thái ung dung đón nhận th/nhiên vào lòng.

2) <u>Hai câu cuối:</u> Bức tranh đời sống.
- Hình ảnh người thiếu nữ xay ngô chuẩn bị cho bữa tối toát lên vẻ trẻ trung, khỏe mạnh, sống động tượng trưng cho cuộc sống lao động bình dị, bình yên.

- Hình thức điệp liên hoàn (điệp vòng): *xay ngô-> xay hết* tạo nên sự nối âm liên hoàn, nhịp nhàng diễn tả được cái vòng quay không dứt của động tác xay ngô - chiếc cối quay tròn cho thấy cô gái thật chăm chỉ, kiên nhẫn, cần mẫn với công việc của mình. Con người ấy tuy vất vả mà tự do.
- Hình ảnh "lò than hồng" là chi tiết nghệ thuật đặc sắc trong đó từ "hồng" là nhãn tự, vì:
+ Cảnh vật vui tươi, ấm áp -> xua tan u tịch, lãnh lẽo của miền sơn cước.
+ Tượng trưng cho hơi ấm của sự sống vui tươi đem lại niềm vui và ấm lòng người lữ thứ.
+ Phong cách thơ Bác: Sự vật luôn vận động hướng về ánh sáng, niềm vui, tương lai -> vẻ đẹp hiện đại.
=> Hai câu cuối thể hiện niềm lạc quan yêu đời và tình yêu thương nhân dân của Bác.
2. Nghệ thuật:
- Sử dụng thể thơ Đường, ngôn ngữ cô đọng, hàm súc - ý tại ngôn ngoại.
- Tả cảnh vừa có nét cổ điển (chấm phá, ước lệ, tả cảnh ngụ tình) vừa có nét hiện đại (sự vật luôn vận động, hình ảnh dân dã).

TỪ ẤY

(Tố Hữu)

I. Giới thiệu chung:
1. Tác giả:
- Tố Hữu (1920 – 2002) tên thật là Nguyễn Kim Thành, quê ở Quảng Điền, Thừa Thiên – Huế.
- Kết nạp vào Đảng Cộng sản 1938, sự nghiệp thơ ca của ông gắn liền với những chặng đường CM.
2) Tác phẩm:
a) Xuất xứ:
- Trích ở phần "*Máu lửa*" của tập thơ "*Từ ấy*" .
b) Hoàn cảnh sáng tác:
- 07/1938 là ngày Tố Hữu được đứng vào hàng ngũ ĐCS - một bước ngoặt trong cuộc đời Tố Hữu.
- Ghi nhận lại những kỉ niệm đáng nhớ ấy cùng với những cảm xúc, suy tư sâu sắc.
c) Nội dung:
Niềm vui sướng, say mê mãnh liệt, những nhận thức mới về lẽ sống, sự chuyển biến sâu sắc trong tình cảm khi được giác ngộ lí tưởng Đảng cộng sản.
II. Đọc hiểu bài thơ:
1) Khổ thơ 1: *Niềm vui sướng, say mê khi gặp lí tưởng của Đảng:*
- Hai câu đầu -> tự sự -> kể lại kỉ niệm không quên của đời mình.
- "*Từ ấy*" -> mốc thời gian có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với tác giả. (đời cách mạng và đời thơ).
- Hình ảnh ẩn dụ: "*nắng hạ, mặt trời chân lí chói qua tim*"
-> khẳng định lí tưởng cộng sản đã khơi bừng sáng tâm hồn nhà thơ.
- "Mặt trời chân lí"-> liên kết sáng tạo hình ảnh và ngữ nghĩa -> thái độ thành kính, ân tình -> nhấn mạnh ánh sáng của lí tưởng Đảng là tư tưởng đúng đắn, mở ra trong tâm hồn nhà thơ 1 chân trời mới (\nhận thức, tư tưởng và tình cảm).
- Hai câu sau "*hồn tôi… rộn tiếng chim*"-> bút pháp trữ tình lãng mạn + hình ảnh so sánh -> niềm vui sướng vô hạn của nhà thơ buổi đầu đến với lí tưởng CS -> Tố Hữu đón nhận lí tưởng như cỏ cây hoa lá đón ánh mặt trời -> CM đã đem lại 1 cảm hứng sáng tạo mới cho hồn thơ.
=> Tác giả diễn tả niềm vui sướng, say mê khi gặp lí tưởng Đảng.

2. Khổ thơ 2: Những nhận thức mới về lẽ sống.
- Động từ: "*buộc*" + hoán dụ (trăm nơi) -> ý thức tự nguyện và quyết tâm cao của TH -> vượt qua giới

hạn "cái tôi" để sống chan hoà với mọi người(trăm nơi)-> Tâm hồn nhà thơ trải rộng với cuộc đời, đồng cảm sâu xa với hoàn cảnh con người cụ thể.
- Hai câu thơ sau-> tình yêu thương con người của TH là tình cảm ái hữu giai cấp:
+ Câu thứ 3-> tác giả quan tâm đến quần chúng lao khổ.
+ Câu thứ 4-> "khối đời" -> ẩn dụ -> khối người đông đảo chung cảnh ngộ, đoàn kết chặt chẽ cùng phấn đấu vì mục tiêu chung -> "cái tôi" hoà vào "cái ta", cá nhân vào 1 tập thể cùng lí tưởng thì sức mạnh của mỗi người sẽ được nhân lên -> TH đã đặt mình giữa dòng đời rộng lớn và trong môi trường rộng lớn của quần chúng lao khổ nhà thơ thấy niềm vui và sức mạnh -> khẳng định VH và cuộc sống (cuộc sống của quần chúng nhân dân).
=> Biểu hiện nhận thức mới về lẽ sống của tác giả.
3. Khổ thơ 3: Sự chuyển biến sâu sắc trong tình cảm của nhà thơ:
- Cách xưng hô: "tôi"-> TH là thanh niên TTS -> lí tưởng CS giúp nhà thơ vượt qua hẹp hòi ích kỉ của giai cấp TS.
- Điệp từ "là" + số từ ước lệ "vạn" + các từ "con, em, anh"-> nhấn mạnh, khẳng định 1 tình cảm gia đình đầm ấm, thân thiết của đại gia đình quần chúng lao khổ-> Tấm lòng đồng cảm chân thành, lòng căm giận của nhà thơ trước những bất công ngang trái của cuộc đời cũ -> TH sẽ hăng say hoạt động CM và họ sẽ là nguồn sáng tác chủ yếu của nhà thơ.
=> Quan điểm nhận thức và sáng tác, sự chuyển biến sâu sắc trong tình cảm của TH (hòa mình vào giai cấp cần lao).

II. Ghi nhớ: SGK trang 44.

TIỂU SỬ TÓM TẮT& LUYỆN TẬP VIẾT TIỂU SỬ TÓM TẮT

I- Mục đích, yêu cầu tiểu sử tóm tắt:

1. Mục đích:
- Là vb thông tin 1 cách khách quan, trung thực nét cơ bản về cuộc đời và sự nghiệp của 1 cá nhân.
- Nhằm mục đích giới thiệu cho người đọc, người nghe về cuộc đời, sự nghiệp, cống hiến của người được nói.
2. Yêu cầu:
- Thông tin khách quan, chính xác về người được nói.
- Ghi cụ thể, chính xác số liệu, mốc thời gian, thành tích đóng góp nổi bật của người được giới thiệu.
- Nội dung và đề tài của vb còn phù hợp với mục đích tóm tắt.
- Văn phong bản tiểu sử tóm tắt can cô đọng, trong sáng, không sử dụng các biện pháp tu từ.

II- Cách viết tiểu sử tóm tắt:

1. Chọn tài liệu viết tiểu sử tóm tắt.
Vd: SGK trang 54
2. Cách viết tiểu sử tóm tắt:
- Vd: SGk trang 55

III- Ghi nhớ: SGK tr 55.
IV- Luyện tập: tr 55

BT 1, 2, 3 tr 55.
1. Bài tập 1: Đánh dấu các trường hợp c, d.
2. Bài tập 2:
- Các văn bản tiểu sử tóm tắt, điếu văn, sơ yếu lí lịch, giới thiệu, thuyết minh đều có thể viết về 1 nhân vật nào đấy.
a) Tiểu sử tóm tắt và điếu văn: khác nhau về mục đích và hoàn cảnh giao tiếp. Điếu văn được viết để đọc trong buổi lễ truy điệu nên ngoài nội dung tiểu sử của người đã mất còn thêm nhiều nội dung khác như: tiếc thương người đã mất, lời chia buồn với gia quyến …
b) Tiểu sử tóm tắt và sơ yếu lí lịch:
Cả tiểu sử tóm tắt và sơ yếu lí lịch đều thuật lại những nét chính liên quan đến 1 người nào đấy. Tuy nhiên hai vb này có những nét khác nhau:
- Sơ yếu lí lịch do chính bản thân viết, còn tiểu sử tóm tắt lại do người khác viết.
- Sơ yếu lí lịch là vb hành chính, thường có mẫu cố định. Nội dung thường nhấn mạnh đến nhân thân và các mối quan hệ. Bản lí lịch cần có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền. Còn tiểu sử không can nêu chi tiết mọi quan hệ cả hội mà chỉ tập trung nêu mối quan hệ có ảnh hưởng trực tiếp đến cá nhân người được viết tiểu sử, chú trọng nhiều đến những cống hiến và đóng góp của người đó. Tiểu sử không nhất thiết phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.
c) Tiểu sử tóm tắt và lời giới thiệu, thuyết minh: văn bản giới thiệu, thuyết minh có đối tượng rộng hơn (người, vật, danh lam thắng cảnh, …). Tùy vào đối tượng, mục đích, nội dung của văn bản giới thiệu, thuyết minh, có thể nhấn mạnh, khắc sâu những nội dung khác nhau. Về hành văn, văn bản giới thiệu, thuyết minh còn yêu cầu cách diễn đạt phong phú, giàu hình ảnh và có tính biểu cảm.
3. Bài tập 3:
HS đọc lại bài học về 1 nhà văn, nhà thơ đã học để nắm được nội dung và viết tiểu sử tóm tắt.

Tuần 25
Tiết

ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH CỦA TIẾNG VIỆT

I- Loại hình ngôn ngữ:
- Là cách phân loại các ngôn ngữ trên thế giới không dựa trên nguồn gốc mà dựa trên những đặc trưng cơ bản của ngôn ngữ đó.

II- Đặc điểm loại hình của tiếng Việt:
- Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập với các đặc trưng:
1) Tiếng là đơn vị cơ sở của ngữ pháp:
Vd: sao anh kgông về chơi thôn Vĩ? (7 tiếng).
2. Từ không biến đổi tình thái:
- Vd: Tôi tặng anh ấy một cuốn sách, anh ấy cho tôi một quyển vở. (Phân tích theo SGK tr 57).
3. Ý nghĩa ngữ pháp được biểu thị bằng trật tự từ và hư từ:
Vd:
- Tôi ăn cơm / ăn cơm với tôi.
- Tôi đang ăn cơm / Tôi đã ăn cơm rồi / Tôi vừa ăn cơm xong.

III- Luyện tập:
1. Bài tập 1: GV nhận xét rút ra kết luận chung
* *Nụ tầm xuân* (1): phụ ngữ (bổ ngữ) của động từ *hái*.
- *Nụ tầm xuân* (2): chủ ngữ của động từ *nở*.

* *Bến* (1): phụ ngữ (bổ ngữ) của động từ *nhớ*.
- Bến (2): chủ ngữ của động từ đợi.
* Trẻ (1): phụ ngữ (bổ ngữ) của động từ yêu.
- Trẻ (2): chủ ngữ của động từ đến.
* Bống (1): định ngữ của danh từ cá.
- Bống (2): bổ ngữ.
- Bống (3): bổ ngữ của động từ thả.
- Bống (4): bổ ngữ.
- Bống (5): chủ ngữ của động từ ngoi và đớp.
- Bống (6): chủ ngữ của tính từ lớn.

Bài 2 **:** HS chia 3 nhóm, tìm VD tiếng Anh đơn giản (gồm 2 bộ phận chủ ngữ + động từ kèm theo phụ ngữ với câu TV tương ứng để đi đến kết luận)

3) Các hư từ:
- *Đã*: chỉ hoạt động xảy ra trước thời điểm mốc.
- *Các*: chỉ số nhiều toàn thể của sự vật.
- *Để*: chỉ mục đích.
- *Lại*: (phối hợp với từ đã ở câu trước): chỉ hoạt động tăng tiến.
- *Mà*: chỉ mục đích.

¤ ¤ ¤ ¤ ¤

Pu-skin

I. Giới thiệu chung về tác giả:
- Puskin (1799-1837), là nhà thơ vĩ đại của nước Nga và thế giới.
- Ông thành công trên nhiều thể loại văn chương: tiểu thuyết bằng thơ, kịch LS, trường ca, truyện ngắn, nhưng chủ yếu là thơ trữ tình.
- Sáng tác của Puskin thể hiện tâm hồn nhân dân Nga khao khát tự do và tình yêu.

II. Bài thơ "Tôi yêu em":

1) Xuất xứ: SGK tr 59.

2) Phân tích:

* Câu 1:
- Cụm từ: "*tôi yêu em*" lặp lại 3 lần như 1 điệp khúc -> làm nổi bật cảm xúc chủ đạo của bài thơ.
- Bài thơ dường như là lời từ giã của 1 tình yêu không thành. Nhưng nét đặc biệt là lời từ giã cuối cùng hóa ra là lời giãi bày, bộc bạch 1 tình yêu sôi nổi, nồng nàn.

* Câu 2: Diễn biến tâm trạng phức tạp của nhân vật trữ tình:
- 4 dòng thơ đầu:
+ Câu 1, 2: lời thú nhận từ đáy sâu tâm hồn, tình yêu vẫn chưa tắt hẳn.
+ Câu 3, 4: Từ "nhưng" + phủ định triệt để "không" -> Quyết định dứt khoát đầy lý trí của nhân vật trữ tình: tự dằn lòng bỏ tình yêu của mình, hi sinh cho người mình yêu.
=> Mâu thuẫn giữa lý trí và tình cảm -> Sự day dứt, trăn trở trong lòng nhân vật trữ tình.
- 4 dòng thơ sau:
+ Câu 5, 6: Nỗi khổ đau, tuyệt vọng của 1 tình yêu đơn phương.
+ Câu 7, 8: Giọng điệu tha thiết mà cao thượng.
=> Tình yêu chân thành, nhân hậu, vị tha.

* Câu 3: Hai câu kết đầy bất ngờ, vì nhân vật trữ tình đã:
- Giữ lại tất cả sầu khổ, dằn vặt cho riêng mình để dâng hiến cho người mình yêu những gì tốt đẹp nhất (sự chân thành, dịu dàng đằm thắm).
-Vượt lên sự ích kỉ thường tình, cầu chúc cho người mình yêu hạnh phúc.
- So sánh để khẳng định tình yêu đích thực của mình.
* Câu 4: HS phát biểu theo cảm nghĩ của mình.

II. Ghi nhớ: SGK trang 60.

NGƯỜI TRONG BAO

Sê- khốp

I. Giới thiệu chung:
1. Tác giả:
- A. P. Sê-khốp (1860-1904) là nhà văn Nga.
- Tốt nghiệp đại học tổng hợp -> làm bác sĩ, viết báo, viết văn…
- Viện sĩ danh dự Viện Hàn lâm Nga, nhận giải thưởng Puskin 1887.
2. Sự nghiệp:
- Chuyên viết truyện ngắn và kịch nói.
- Cốt truyện giản dị nhưng ý nghĩa sâu sắc.
-> Đại diện văn học hiện thực Nga cuối thế kỉ XIX.
3. Tác phẩm:
a) Hoàn cảnh sáng tác:
- Viết năm 1898
- Xã hội Nga ngột ngạt trong bầu không khí chuyên chế nặng nề của chế độ phong kiến.
b) Đề tài:
Phê phán hiện thực xã hội thông qua 1 kiểu người sinh ra từ 1 kiểu người sinh ra từ XH đương thời.
II. Đọc hiểu văn bản:
1) Hình ảnh- tính cách nhân vật:
- Bê-li-cốp: giáo viên dạy tiếng Hi lạp.
- Bề ngoài khá đặc biệt:
+ *Luôn mặt áo bành tô cốt bông.*
+ *Ô trong bao.*
+ *Đồng hồ quả quýt trong bao.*
+ *Dao gọt bút chì trong bao.*
+ *Bộ mặt dường như cũng ở trong bao.*
=> Toát lên ý nghĩa:
- Khát vọng muốn thu mình.
- Muốn ngăn cách, tạo cho mình 1 vỏ bọc.
- Tính cách:
+ Thu mình vào vỏ ốc, máy móc, giáo điều.
+ Khó chịu, sợ hãi, lo âu.
+ Ngợi ca quá khứ để bày tỏ sự ghê tởm với hiện thực
-> Lối sống của Bê- li- cốp khiến mọi người xung quanh ngột ngạt (10, 15 năm, họ sợ tất cả…)
2. Cái chết của Bê-li-cốp:
- Xảy ra sau biến cố:
+ Va chạm với Co-va-len-co - em của cô gái Bê-li-côp muốn cưới làm vợ.

+ B ngã từ cầu thang khá cao nhưng "*bình yên vô sự*".
+ Cuộc hôn nhân chưa hình thành đã tan vỡ.
- Hình ảnh Bê-li-cốp trong quan tài "*tươi tỉnh, dễ chịu*", " *mừng vì cuối cùng đã chui vào bao, không bao giờ ra nữa*!.."
⇨ Đó là cái chết tất yếu: "*chết trong bao vì sống trong bao".*
- Thái độ của mọi người:
+ Nhẹ nhõm, thoải mái (vì không còn bị xét nét, giáo điều).
+ Sau đó lại nặng nề như cũ.
-> Bê-li-cốp là hình ảnh điển hình của 1 hiện tượng xã hội: 1 bộ phận trí thức Nga sống hèn nhát, bạc nhược, bảo thủ.
-> Khát vọng mãnh liệt của tác giả: phải thay đổi vì
"không thể sống mãi như thế được!"
3. Nghệ thuật:
a) Ý nghĩa hình tượng:
- Cái bao:
+ Nghĩa thực:
+ Nghĩa biểu tượng: vỏ bọc, ngăn cách với thế giới bên ngoài.
b) Cách kể chuyện:
- Cấu trúc kể: truyện lồng truyện.
- Nghệ thuật xây dựng nhân vật điển hình: tính cách kì quái mà rất chân thực.
- Lối kết thúc truyện: Phát biểu trực tiếp chủ đề.

II. Ghi nhớ: SGK trang 70.

☆ ☆☆ ☆☆☆ ☆☆☆

THAO TÁC LẬP LUẬN BÌNH LUẬN& LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN BÌNH LUẬN

A. Thao tác lập luận bình luận:
I- Mục đích, yêu cầu của thao tác lập luận bình luận:
1. Mục đích:
BL là 1 thao tác nhằm đề xuất và thyết phục người đọc
(người nghe) tán đồng với nhận xét, đánh giá, bàn luận của mình về 1 hiện tượng (vấn đề) trong đời sống hoặc trong văn học.
2. Yêu cầu:
- Muốn làm cho ý kiến BL có sức thyết phục người đọc (người nghe), người BL phải nắm vững kỹ năng BL (tổ chức luận cứ, luận điểm nhằm đạt tới mục đích mà mình đã đặt ra).
II- Cách bình luận:
1. Trình bày rõ ràng, trung thực vấn đề được bình luận.
2. Đề xuất và chứng tỏ được ý kiến nhận định, đánh giá của mình là xác đáng.
Chọn 1 trong 3 cách đánh giá:
- Đứng hẳn về 1 phía, ủng hộ phía mình cho là đúng và bác bỏ phía mình chắc chắn là sai.
- Kết hợp phần đúng và loại bỏ phần sai của mỗi phía để đi tới 1 sự đáng giá thực sự hợp lý, công bằng.
- Đưa ra 1 cách đánh giá của riêng mình, sau khi đã phân tích các quan điểm, ý kiến khác nhau về đề tài cần bình luận.
3. Có những lời bàn sâu rộng về chủ đề bình luận.

IV- Luyện tập:
BT 1, 2 tr 73.
1) Sai, vì:
* Mục đích:
- Giải thích: giúp người đọc (người nghe) hiểu vấn đề được nêu.
- Chứng minh: Giúp người đọc (người nghe) tin vào vấn đề được nêu.
- Bình luận: Thuyết phục người đọc (người nghe) tán đồng với nhận xét, đánh giá, bàn luận của mình về vấn đề được nêu.
* Yêu cầu:
- Giải thích: dễ hiểu.
- Chứng minh: dẫn chứng phong phú, đáng tin cậy.
- Bình luận: Ý kiến chặt chẽ, sắc sảo.
2) Có, vì:
- Người viết có đ1nh giá mức độ thảm khốc của những TNGT và nguyên nhân dẫn đến những tai nạn thảm khốc đó.
- Người viết có bàn luận sâu, rộng về mối liên hệ giữa những TNGT với sự tổn hại lực lượng lao động trong xã hội, với lòng hiếu khách của dân tộc trong thời hội nhập…Sau đó, người viết còn bàn tới việc khắc phục tình hình, để cho "*những lưỡi hái tử thần không còn nghênh ngang trên đường phố*".

V- Ghi nhớ: SGK tr 73.

B. Luyện tập thao tác lập luận bình luận:
I. Chuẩn bị:
1) Ra đề:
Yêu cầu:
- BL về 1 hiện tượng (vấn đề) đang tồn tạo ở nhà trường hoặc đang được giới trẻ trong XH quan tâm.
- Có ý nghĩa giáo dục về cái thật, cái đẹp, cái tốt.
2) Phân tích đề, lập dàn ý, chọn luận điểm trình bày:
* Xác định:
- BL về vấn đề gì?
- Đối tượng người nghe (người đọc) ntn?
- BL nhằm mục đích gì?
* Lập dàn ý đại cương.
* Chọn 1 luận điểm trong dàn ý -> xác định đầy đủ các luận cứ và cách tổ chức luận cứ để xây dựng 1 lập luận.
II. Thảo luận nhóm:
Chia nhóm -> bàn bạc -> thống nhất ý kiến của nhóm mình.
III. Trình bày trên lớp:
- Mời đại diện của nhóm hoặc chỉ định cụ thể 1 số HS trình bày trước lớp.
- Các Hs khác nhận xét, góp ý cho các bản trình bày (về nội dung ý kiến, cách thức lập luận, ngôn ngữ, cử chỉ tác phong).
IV. Sơ kết, dặn dò:
- GV sơ kết tình hình chuẩn bị, thảo luận nhóm, trình bày trên lớp, rút ra những ưu, khuyết điểm chính để biểu dương, uốn nắn.
- GV nhắc lại những điều cần ghi nhớ.

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ CHÍNH LUẬN

I- <u>Văn bản chính luận và ngôn ngữ chính luận</u>:

1. <u>Tìm hiểu văn bản chính luận</u>:

- VB chính luận thời xưa: hịch, cáo, chiếu, biểu…
- Vb chính luận hiện đại: các bài tuyên bố, tuyên ngôn, lời kêu gọi, các bài bình luận, xã luận…

VB chính luận nhằm trình bày quan điểm chính trị của 1 đảng phái, 1 đoàn thể, 1 nguyên thủ quốc gia.

VD: Tuyên ngôn độc lập- thể hiện quan điểm của Bác Hồ về quyền tự do của con người, quyền tự do của 1 dân tộc.

- VB chính luận tồn tại dưới 2 dạng: nói và viết.

2- <u>Ngôn ngữ chính luận và p/c ngôn ngữ chính luận</u>:

a. <u>Ngôn ngữ chính luận</u>: là khái niệm chỉ các phương tiện ngôn ngữ được sử dụng trong văn bản chính luận có màu sắc riêng.

- Vd: Tuyên ngôn đọc lập sử dụng nhiều từ ngữ chính trị: quyền bình đẳng, quyền tự do, nhân quyền, dân quyền..

b) <u>Phong cách ngôn ngữ chính luận</u>: là p/c ngôn ngữ (1 loại vb) có 3 đặc trưng: bộc lộ công khai quan điểm chính trị, tính chặt chẽ của ngôn ngữ trong lập luận và tính thuyết phục, truyền cảm.

Vd: Tuyên ngôn độc lập mang p/c chính luận vì: Công khai bộc lộ quan điểm chính trị: đã là người thì phải hướng tới tự do.

- Lập luận chặt chẽ vì dựa vào những chân lí đã được mọi người công nhận (2 bản tuyên ngôn).

3- <u>Ghi nhớ</u>: SGK trang 99.

II) <u>Các phương tiện diễn đạt và đặc trưng của p/c ngôn ngữ chính luận</u>:

1) <u>Các phương tiện diễn đạt</u>:

a) <u>Về từ ngữ</u>:

- Sử dụng ngôn ngữ thông thường và khá nhiều từ ngữ chính trị.
- VD: độc lập, đồng bào, bình đẳng, tự do…

b) <u>Về ngữ pháp</u>:

- Câu văn có kết cấu chuẩn mực; Câu phức hợp.
- VD: SGK tr 105.

c) <u>Về biện pháp tu từ:</u>

Có thể sử dụng nhiều bptt.

2. <u>Đặc trưng của phong cách ngôn ngữ chính luận</u>:

a) <u>Tính công khai về quan điểm chính trị</u>: Thể hiện đường lối, quan điểm, thái độ chính trị của người viết (người nói) 1 cách công khai, dứt khoát, không che giấu, úp mở.

b) <u>Tính chặt chẽ trong diễn đạt và suy luận</u>: SGk tr 107

c) <u>Tính truyền cảm, thuyết phục</u>: SGK tr 108-109.

V- <u>Ghi nhớ:</u> SGK tr 108.

IV- <u>Luyện tập</u>

1. <u>Bài tập 1:</u> trang 108

Các phép tu từ:

- Điệp ngữ kết hợp điệp cú: Ai có…dùng…
- Liệt kê: súng, gươm, cuốc, thuổng, gậy gộc.
- Ngắt đoạn câu (phối hợp với các phét tu từ trên) để tạo giọng văn dứt khoát, mạnh mẽ.

2. <u>Bài tập 2</u>: trang 108

Có thể nêu 1 số ý sau để chứng minh câu nói của Hồ Chủ tịch:
a) Luận cứ: ở thời điểm nào thì thanh niên (trong đó có HS là lực lượng quan trọng) cũng gánh vác nhiệm vụ quan trọng của đất nước, thanh niên là rường cột của nước nhà, là người chủ tương lai của đất nước.
b) Các luận chứng:
- Thế hệ thanh niên trong Cách mạng tháng 8.
- Thế hệ thanh niên trong kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ.
- Thế hệ thanh niên ngày nay trong công cuộc xây doing CNXH, hội nhập với thế giới.
c) Kết luận: Thanh niên (trong đó phần lớn là hS) phải học tập để xd đất nước sánh với các nước văn minh, tiến bộ.

MỘT THỜI ĐẠI TRONG THI CA

(Trích "Thi nhân Việt Nam" – Hoài Thanh)

I. <u>Giới thiệu chung</u>:
1. <u>Tác giả</u>:
- Hoài Thanh là 1 nhà phê bình văn học xuất sắc nhất của văn học VN hiện đại. Ông là tác giả của nhiều công trình nghệ thuật có giá trị: Thi Nhân VN, văn chương và hành động, có 1 nền văn hoá VN…
2. <u>Vài nét về tp</u>:
Thi nhân VN là tp tiêu biểu của Hoài Thanh, là đỉnh cao trong sự nghiệp phê bình của ông. Ta có thể gọi đây là tuyển tập đầu tiên của thơ mới, xuất bản năm 1942.
3) <u>Xuất xứ đoạn trích</u>:
- Một thời đại trong thi ca là bài tiểu luận mở đầu cuốn Thi nhân VN, là công trình tổng kết có giá trị về phong trào thơ mới.
- Phần trích trong SGK thuộc đoạn cuối của bài tiểu luận trên.
4) <u>Thể loại</u>:
Nghị luận phê bình văn học.
II. <u>Đọc hiểu văn bản</u>:
1) <u>Luận điểm chủ yếu</u>: tinh thần thơ mới.
a) <u>Cái khó trong việc tìm ra tinh thần thơ mới</u>:
- Thơ mới còn ảnh hưởng ít nhiều của lối diễn đạt trong thơ cũ, chưa có sự bức phá.
-> Nguyên tắc chung để xác định tinh thần thơ mới.
- Chỉ căn cứ vào cái hay, không căn cứ vào cái dở.
- Chỉ căn cứ vào cái đại để, không căn cứ vào cái tiểu tiết.
b. <u>Xác định tinh thần thơ mới bằng cách so sánh: thơ mới là chữ "tôi", thơ xưa là chữ "ta"</u>
- Chữ ta: ý thức công đồng lấn át.
- Chữ tôi: ý thức cá nhân "*với cái nghĩa tuyệt đối của nó*" trỗi dậy giành quyền sống -> phong trào thơ mới nảy sinh.
c. <u>Sự vận động của thơ mới xung quanh cái tôi và bi kịch của nó.</u>
- Sự tương phản giữa khát vọng thoát thân với thực tế tù túng, bế tắc:
Thoát lên trên – Động tiên đã khép.
Phiêu lưu trong trường tình – Tình yêu không bền
Điên cuồng – Điên cuồng rồi tỉnh
Đắm say – say đắm vẫn bơ vơ.

-> Bi kịch của thi sĩ cũng như lớp trẻ bây giờ: mất phương hướng, thiếu lòng tin, cô đơn, lạc lõng, tha hương ngay trên đất nước mình.
d) Giải pháp cho bi kịch của tôi:
- Điệp cấu trúc "chưa bao giờ, như bây giờ…": giọng điệu thiết tha, hi vọng giải thoát khỏi bi kịch của thi sĩ lãng mạn.
-> Gửi lại bi kịch ấy vào trong tình yêu tiếng Việt, dồn tình yêu quê hương trong tình yêu tiếng Việt, lấy tinh thần nòi giống, tìm về dĩ vãng làm chỗ dựa tinh thần
"Truyện Kiều còn, tiếng ta còn; tiếng ta còn, nước ta còn".
2. Nghệ thuật:
- Lập luận khoa học, rõ ràng, chặt chẽ.
- Dẫn chứng tiêu biểu, chọn lọc, phân tích tình thế.
- Cách dẫn dắt vấn đề tự nhiên, linh hoạt, độc đáo. Chuyển ý khéo léo.
- Cách viết giàu hình ảnh, so sánh, gợi nhiều liên tưởng.
- Giọng văn trong sáng, thiết tha, cảm thông, thắm đậm tình người.

Một số thể loại văn học: Kịch, nghị luận.

I- Kịch:
1. Khái lược về kịch:
a) Đặc trưng của kịch:
- Tập trung miêu tả xung đột trong đời sống.
- Hành động kịch được thể hiện qua cốt truyện, được thể hiện bởi các nhân vật.
- Ngôn ngữ kịch mang đặc điểm khắc hoạ tính cách, có tính hành động, tính khẩu ngữ cao.
b) Các kiểu loại kịch:
- Bi kịch.
- Hài kịch.
- Chính kịch.

} Vd SGK tr 109

2) Yêu cầu về đọc kịch bản văn học:
- Tìm hiểu xuất xứ.
- Cảm nhận lời thoại của các nhân vật.
- Phân tích hành động kịch.
- Nêu chủ đề tư tưởng của tác phẩm.

II) Nghị luận:
1. Khái lược về văn nghị luận:
a) Đặc trưng của văn nghị luận:
- Chủ yếu dùng lí lẽ, chứng cứ để bàn luận về 1 vấn đề nào đó.
- Ngôn ngữ chính xác, mang tính xã gội, tính học thuật cao.
b) Các kiểu loại văn nghị luận:
- Văn chính luận
- Văn phê bình văn học

} vd sgk tr 110

2) Yêu cầu về đọc văn nghị luận:
- Tìm hiểu xuất xứ.
- Phát hiện và tóm lược các luận điểm tư tưởng.
- Cảm nhận các sắc thái cảm xúc.

- Phân tích các biện pháp lập luận, cách nêu chứng cứ, sử dụng ngôn ngữ.
- Khái quát giá trị nội dung và nghệ thuật.

Tóm tắt văn bản nghị luận.

I- Mục đích yêu cầu của việc tóm tắt văn bản nghị luận:

1. Mục đích:

- Trình bày lại 1 cách ngắn gọn nội dung văn bản đó theo 1 mục đích đã định trước. Việc tóm tắt văn bản nhằm nhiều mục đích khác nhau:
- Sử dụng làm tài liệu để biện minh cho các quan điểm, ý kiến mà không làm tăng dung lượng văn bản.
- Thu thập, ghi chép tư liệu cho bản thân.
- Luyện tập năng lực đọc- hiểu, tóm lược văn bản.

2) Yêu cầu:

Văn bản tóm tắt phải:

- Phản ánh trung thực văn bản gốc, không xuyên tạc hoặc tự thêm những điểm không có trong văn bản gốc.
- Diễn đạt ngắn gọc, súc tích, chặt chẽ, mạch lạc.
- Loại bỏ những thông tin không phù hợp với mục đích tóm tắt.

II) Cách tóm tắt văn bản nghị luận:

1. Đọc và tìm hiểu nội dung, kết cấu văn bản gốc:

- Xác định vấn đề nghị luận: văn bản bàn đến vấn đề gì, do đó, ta có thể căn cứ vào:

+ Nhan đề văn bản.
+ Câu chủ đề trong phần mở bài.
+ Luận điểm của văn bản.
+ Căn cứ vào phần mở bài.
+ Xác định các đoạn văn, tìm câu chủ đề của đoạn văn đó.

- Tìm các luận cứ triển khai luận điểm.
- Tìm nội dung khái quát của phần kết bài.

2) Cách viết văn bản tóm tắt:

- Nhan đề viết chính giữa trang, bằng chữ in hoa.
- Lần lượt viết: mở, thân, kết bài. Nên tách phần đầu và phần cuối thành đoạn văn riêng. Dùng câu đủ thành phần, không dùng câu đặc biệt, câu cảm thán, câu mệnh lệnh, nghi vấn. Lưu ý: liên kết giữa các câu trong đoạn văn hoặc các đoạn văn với nhau..

3) Kiểm tra và hoàn chỉnh văn bản tóm tắt:

- Đọc lại vb tóm tắt, bổ sung, sửa chữa để hoàn thiện hơn.

III- <u>Ghi nhớ:</u> SGK tr 118.

IV- <u>Luyện tập</u>

1a) Sự đa dạng mà cũng vừa thật thống nhất như Iđônêxia.

b) XDiệu- nghiên cứu, phê bình văn học.

2a) Vấn đề nghị luận: sự lãng phí nước sạch.

- Mục đích nghị luận: không nên lãng phí nước, hãy tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước quý giá.

b) Các luận điểm:

- Nước: thứ tài sản thường bị hủy hoại, lãng phí nhiều nhất.
- Dân số tăng, nguồn nước cung cấp không đáp ứng đủ yêu cầu.

- Một số quốc gia thiếu nước, có sự tranh chấp về nguồn nước. Tình trạng ô nhiễm nguồn nước ngày càng trầm trọng.

c) Tóm tắt vb bằng 3 câu :

Nhiều quốc gia hiện nay không có nguồn nước, nhiều nơi xảy ra tranh chấp nguồn nước. Dân số đang tăng nhanh, công nghiệp phát triển làm cho nguồn nước bị ô nhiễm và nhân loại sẽ thiếu nước nghiêm trọng. Hãy bảo vệ nguồn nước, giữ gìn nước cho chúng ta và cho các thế hệ mai sau.